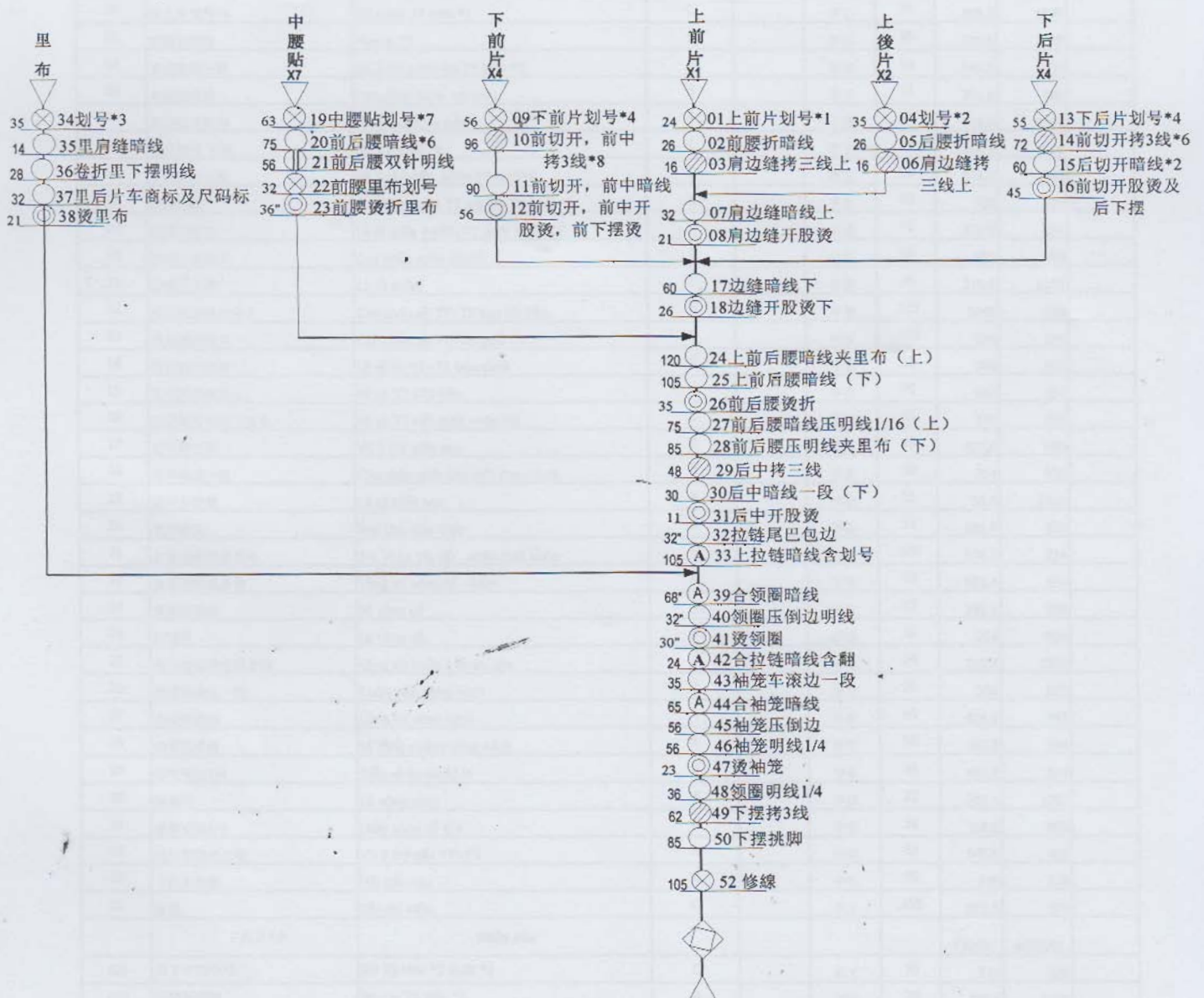


2002/01



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1487	
雙針車作業	56	
特種車作業	310	0
手燙作業	269	
手工作業	405	0
合計工時(秒)	2527	0
出數(件)	11.40	0
總合計工時(秒)	2527	總出數(件) 11.40

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-164D
DATE: 5/30/2015

TAIPEI IE OUTPUT: 11.40
VN IE OUTPUT: 11.40

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	Thân trước. Mẫu chính							
01	前上片划号*4	C		手工	24	199.2	1200	
02	前腰折暗线	B		平车	26	228.8	1108	
03	肩边缝拷三线	B		拷克	16	140.8	1800	
04	肩边缝暗线	B		平车	32	281.6	900	
05	肩边缝开股烫	B		手烫	21	184.8	1371	
06	前片划号 下面	C		手工	56	464.8	514	
07	下边缝拷三线	B		拷克	96	844.8	300	
08	边缝暗线	B		平车	90	792	320	
09	边缝开股烫	B		手烫	56	492.8	514	
10	前切开暗线 下	B		平车	60	528	480	
11	边缝开股烫	C		手烫	26	215.8	1108	
12	前后腰暗线夹布上	B		平车	120	1056	240	
13	前后腰暗线 下	B		平车	105	924	274	
14	前后腰开股烫	B		平车	35	308	823	
15	前后腰压明线 上	B		平车	75	660	384	
16	前后腰压明线 下夹布	B		平车	85	748	339	
17	后中拷三线	B		拷克	48	422.4	600	
18	后中暗线一段	B		平车	30	264	960	
19	后中开股烫	B		手烫	11	96.8	2618	
20	包拉链头	B		平车	32	281.6	900	
21	上拉链暗线含划号	A		平车	105	976.5	274	
22	合领圈暗线及剪	A		平车	68	632.4	424	
23	领圈压明线	B		平车	32	281.6	900	
24	烫领圈	B		手烫	30	264	960	
25	合门襟拉链暗线含翻	A		平车	24	223.2	1200	
26	袖笼车缝边一段	B		平车	35	308	823	
27	合袖笼暗线	A		平车	65	604.5	443	
28	袖笼压明线	B		平车	56	492.8	514	
29	袖笼明线1/4	B		平车	56	492.8	514	
30	烫袖笼	B		手烫	23	202.4	1252	
31	领圈明线1/4	B		平车	36	316.8	800	
32	前后摆贴拷三线	B		拷克	62	545.6	465	
33	下摆车跳脚	B		平车	85	748	339	
XZ	修线	C		手工	105	871.5	274	
	下后片*3					FALSE	#DIV/0!	
	Thân sau							
A01	后下片划号*3	C		手工	90	747	320	
A02	后腰折暗线	B		平车	26	228.8	1108	
A03	后边缝拷三线	B		拷克	16	140.8	1800	
A04	后下切开拷三线	B		拷克	72	633.6	400	
A05	后切开暗线*2	B		平车	60	528	480	
A07	后中开股烫	B		手烫	45	396	640	
	Đai eo					FALSE	#DIV/0!	
B01	前后划号	C		手工	63	522.9	457	
B02	前后腰暗线	B		平车	75	660	384	
B03	前后腰双针明线	B		双针	56	492.8	514	
B04	里腰划号	C		手工	32	265.6	900	
B05	里腰烫折	B		手烫	36	316.8	800	

STYLE NO: G15-164D
DATE: 5/30/2015

TAIPEI IE OUTPUT: 11.40
VN IE OUTPUT: 11.40

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
	里布	Lót				FALSE	#DIV/0!	
C01	挂织带划号含剪*2	SD lót *3	C	手工	35	290.5	823	
C02	里肩缝暗线	Can vai lót	B	平车	14	123.2	2057	
C03	里披肩贴接缝*2	Diều gắp gấu lót	B	平车	28	246.4	1029	
C04	里披肩贴烫开股*2	Là rẽ vai ,lót váy	B	手烫	21	184.8	1371	
C05	里披肩车商标及固定尺码标	Mí móc cỡ vào móc chính, may móc chính	B	平车	32	281.6	900	
	TOTAL				2527	22153	11.40	



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1487		
双针车作业 2 kim	56		
特種车作业 Đặc chủng	310	0	
手烫作业 Là	269		
手工作业 Cơ tay	405	0	
合記工時(秒) Tổng thời gian	2527	0	
出數(件)(SLC N)	11.40	#DIV/0!	
总合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2527	总出數: Tổng LSCN	11.40

製表人: